



ròu tǐ

肉体

noun · physical body; flesh

Example Sentences

Jīng shén bǐ ròu tǐ gèng zhòng yào
精神比肉体更重要。

Spirit is more important than the physical body.

Tā de ròu tǐ suī rán shòu shāng dàn yì zhì hěn jiān qiáng
他的肉体虽然受伤，但意志很坚强。

Although his body was injured, his will was very strong.

Trace each character, then write the word on your own.

肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉		
体	体	体	体	体	体	体	体	体	体	